CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Victory Capital

Ngày 31/12/2024	2,770 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.5%	**-6.4%**	**-**

DT thuần
Q4/24
113
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 45.9| 69.1%
YoY: ▲ 106| 1633%

LN thuần
Q4/24
-17.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.10| -31.4%
YoY: ▼20.8| -550%

LN sau thuế
Q4/24
-19.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.70| -42.4%
YoY: ▼23.3| -560%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-13.9%
YoY: +/-▼ 26.6%

ROE
2024
-10.9%
YoY: +/-▼ 11.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,540 - 4,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	274
Số lượng CPLH (CP)	98,865,080
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,335
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.43
EPS	-537
P/E	-5.2

DT thuần
2024
268
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 248| 1235%

LN thuần
2024
7.65
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.27| 222%

LN sau thuế
2024
-49.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼51.7| -2168%

Cơ cấu sở hữu

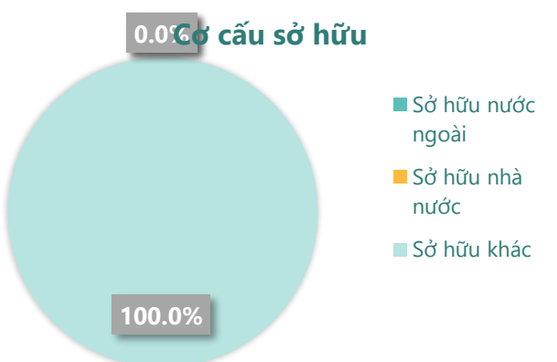

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

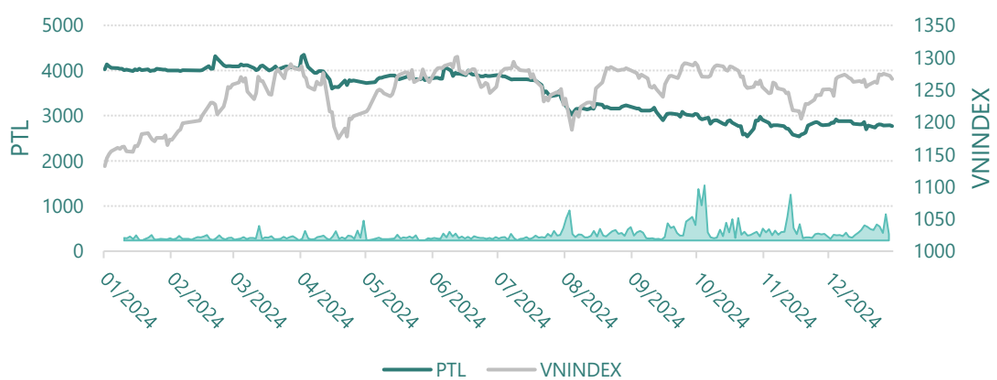

Cơ cấu cổ đông

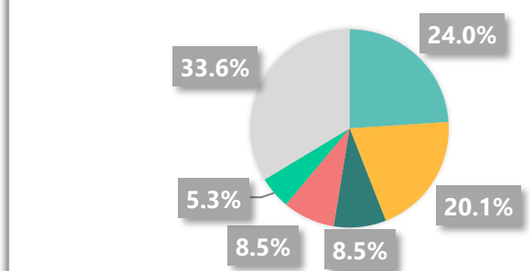

- Đỗ Thị Hiền
- Nguyễn Văn Vinh
- Lê Thị Tư
- Lê Văn Thăng
- CTCP Dịch vụ và Đầu tư Bất động sản Ngôi Sao Phương Nam

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

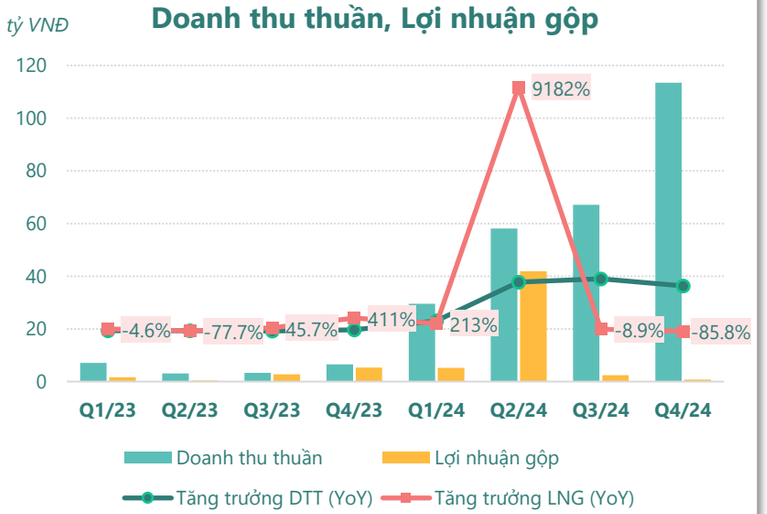

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

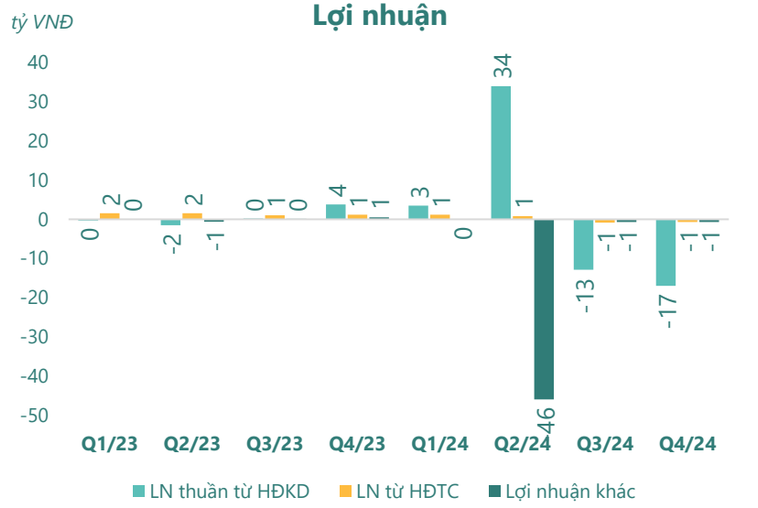

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

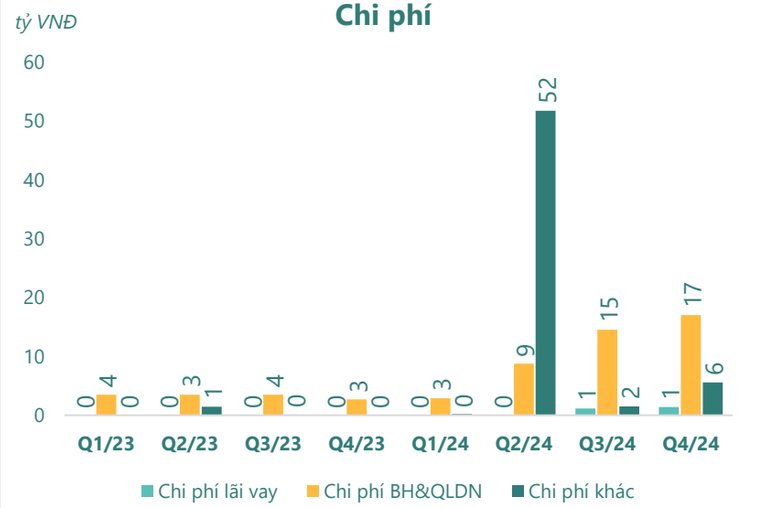

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

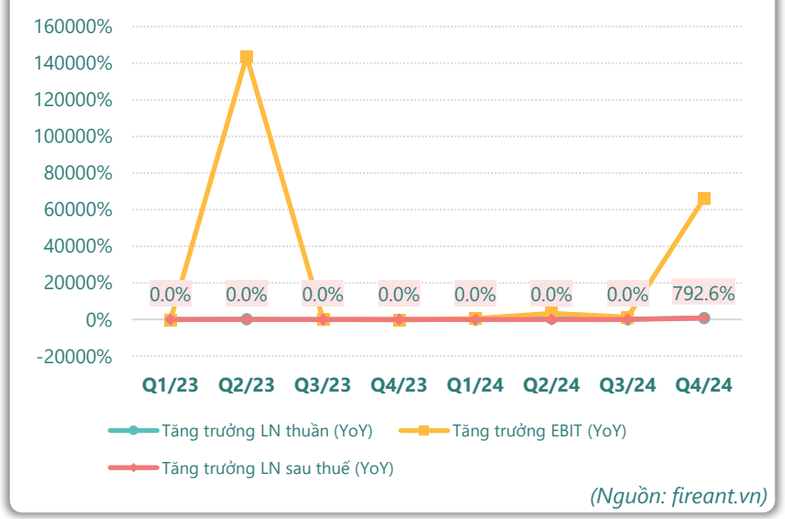

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

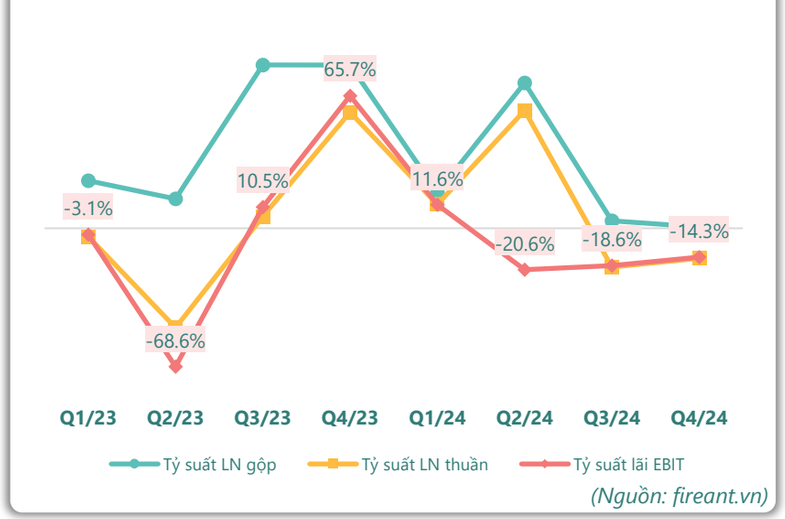

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

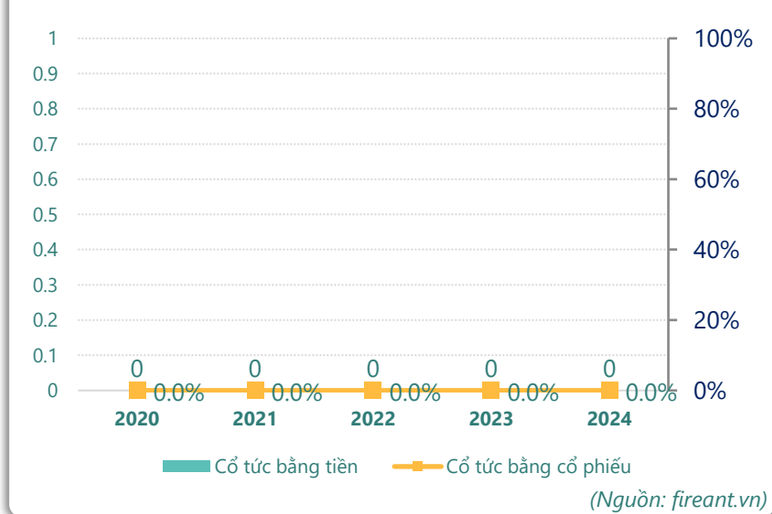

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

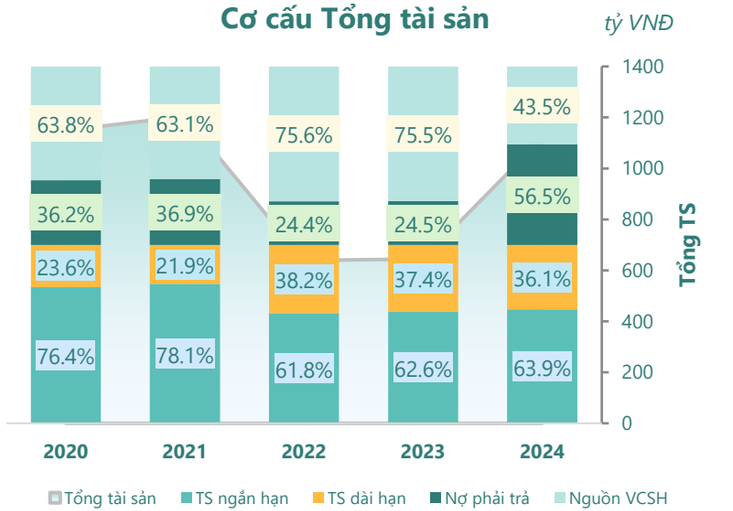

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

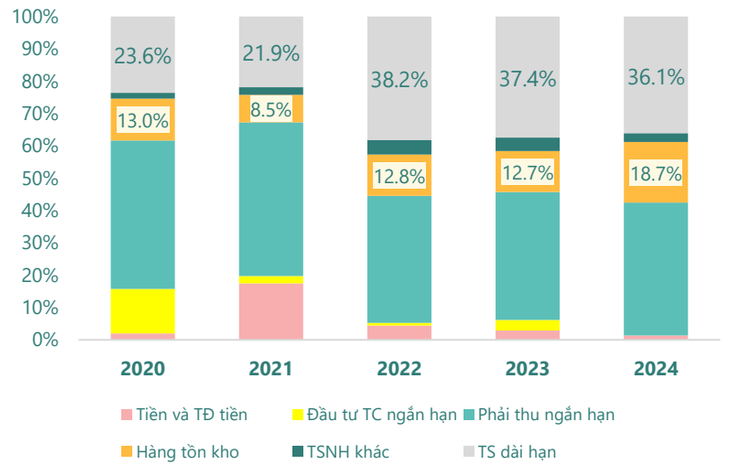

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

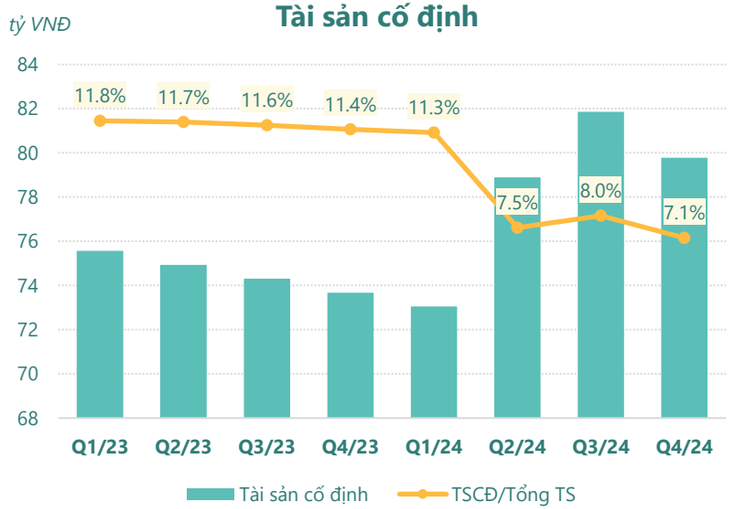

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

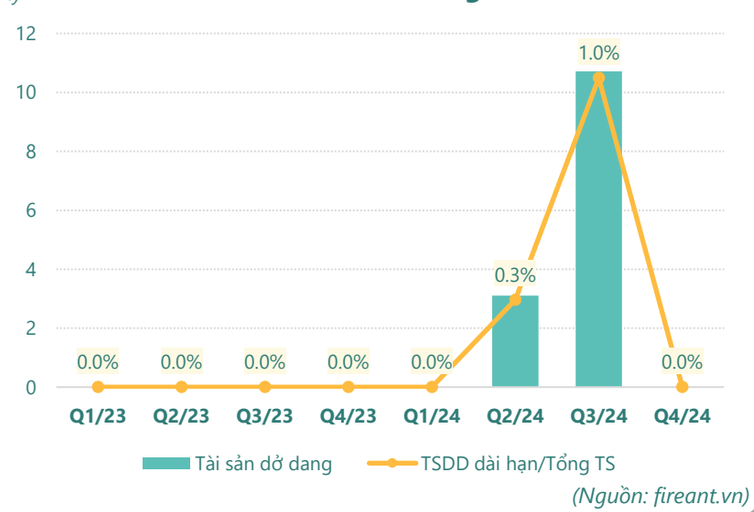

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

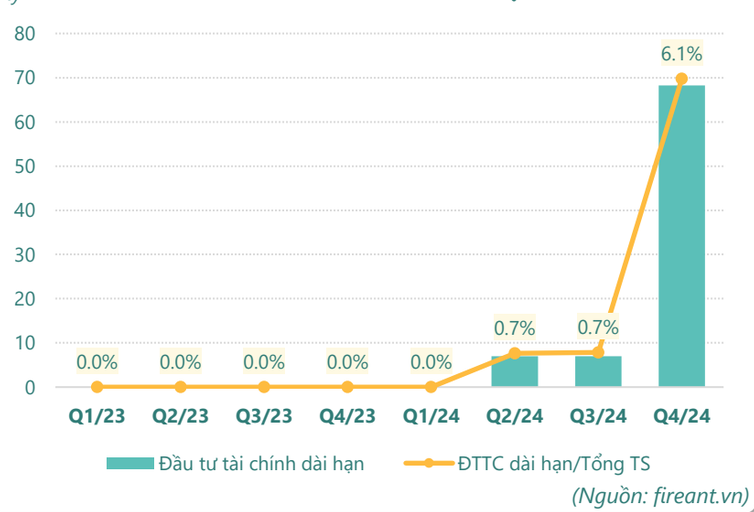

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

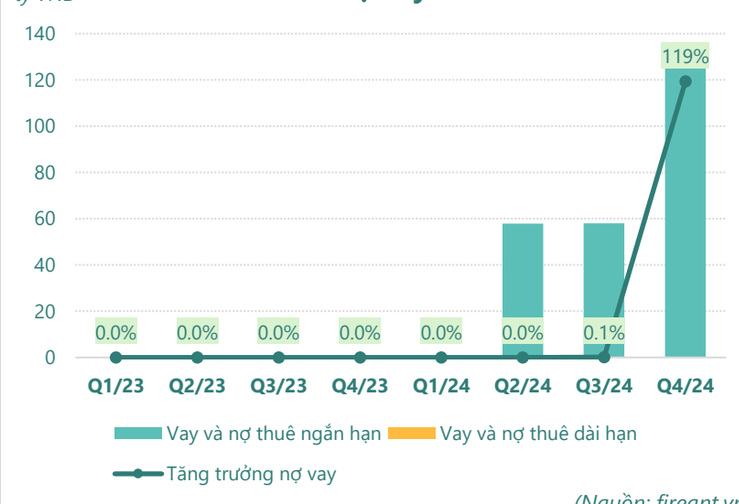

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

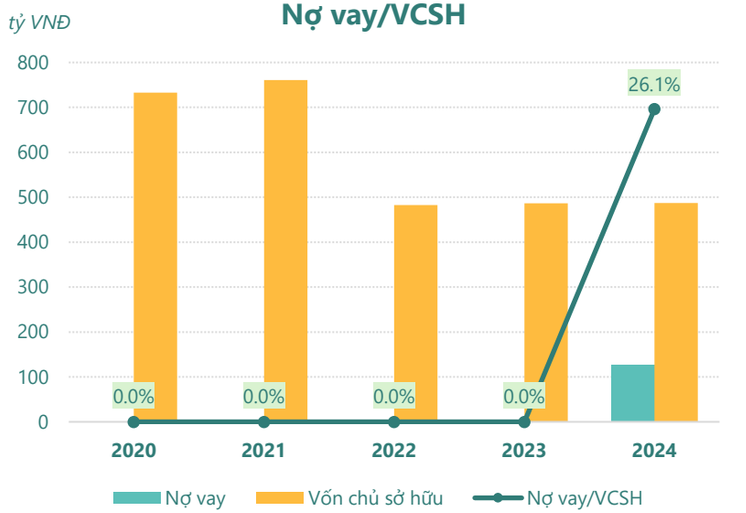

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

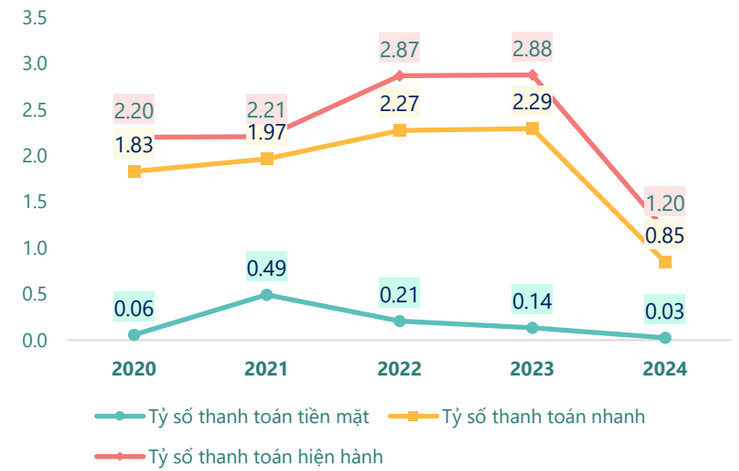

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

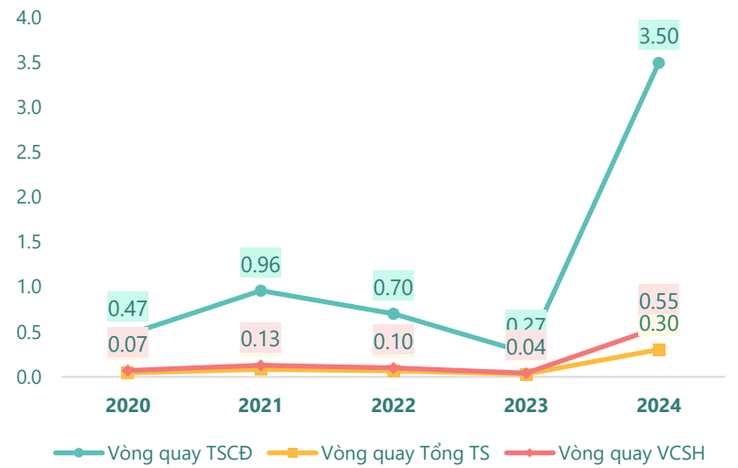

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

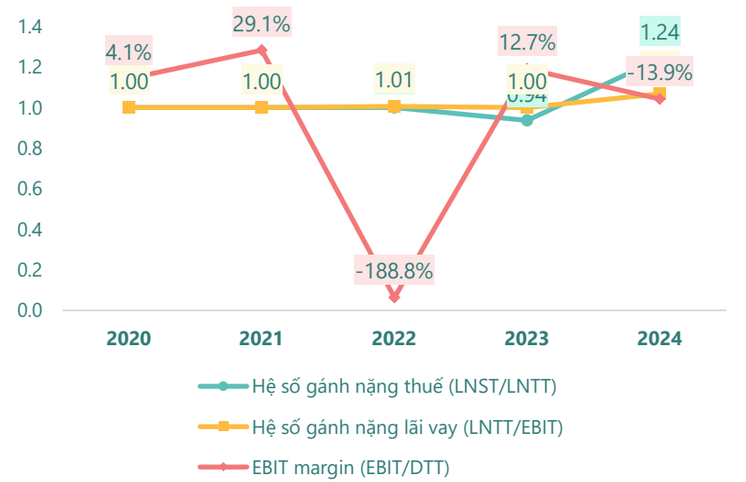

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

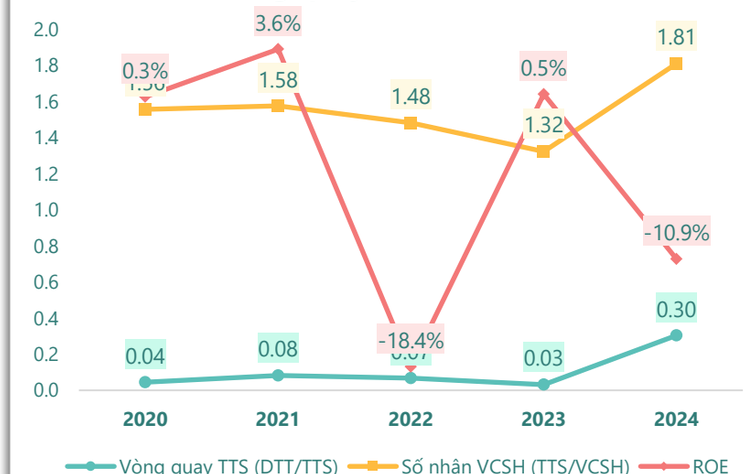

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

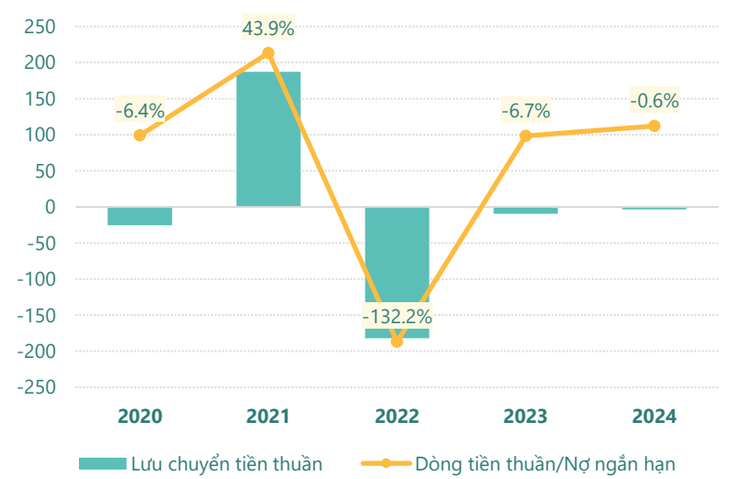

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**113**	**6.55**	**1633%**	**268**	**20.1**	**1235%**
Giá vốn hàng bán	113	1.25	8918%	218	9.95	2090%
Lợi nhuận gộp	0.75	5.30	-85.8%	50.4	10.1	397%
Doanh thu HĐTC	0.73	1.14	-36.3%	3.02	5.20	-41.8%
Chi phí TC	1.39	0.00		2.53	0.00	4341193%
Chi phí lãi vay	1.39	0.00		2.53	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.00	0.06	-92.4%	0.20	0.35	-42.4%
Chi phí QLDN	**17.0**	**2.62**	**550%**	**43.0**	**12.6**	**241%**
LN thuần từ HĐKD	-17.0	3.77	-550%	7.65	2.38	222%
Lợi nhuận khác	**-0.68**	**0.54**	**-227%**	**-47.4**	**0.17**	**-28278%**
LN trước thuế	-17.6	4.31	-509%	-39.8	2.55	-1662%
Lợi nhuận sau thuế	**-19.1**	**4.15**	**-560%**	**-49.3**	**2.39**	**-2168%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-14.0**	**4.03**	**-447%**	**-53.0**	**2.48**	**-2235%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.86	4.34	-39.8	110	-17.3	-22.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.6	-2.34	23.3	-95.9	-28.7	-60.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	58.0	69.2
Tiền đầu kỳ	35.7	16.9	18.9	2.50	16.7	28.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.7**	**2.00**	**-16.5**	**14.2**	**12.0**	**-13.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.9	18.9	2.50	16.7	28.7	15.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,119**	**645**	**73.5%**
Tài sản ngắn hạn	715	404	77.1%
Tiền và tương đương tiền	15.4	18.9	-18.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	20.5	-100%
Phải thu ngắn hạn	459	255	79.8%
Hàng tồn kho	209	81.6	157%
Tài sản ngắn hạn khác	30.4	27.0	12.5%
Tài sản dài hạn	**404**	**241**	**67.4%**
Phải thu dài hạn	63.5	82.6	-23.1%
Tài sản cố định	79.8	73.7	8.3%
Bất động sản đầu tư	166	84.9	95.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	68.3	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.36**	**0.09**	**2459%**
Lợi thế thương mại	24.4	0	
Nợ phải trả	632	158	299%
Nợ ngắn hạn	**597**	**140**	**325%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	150	18.2	724%
Nợ dài hạn	34.7	17.9	94.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**487**	**487**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**487**	**487**	**0.1%**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)